

Số: 267 /QĐ-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 12 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 (bổ sung) của Trường THPT Mông Dương

*Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;*

*Căn cứ Quyết định số: 1952/QĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2022 Quyết định về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022-2023 theo quy định tại Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022...*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 (bổ sung) của trường THPT Mông Dương (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Dương Thị Bích Mai**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BỔ SUNG)**

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-THPTMD ngày 25/12/2022 của trường THPT Mông Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                 |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                 |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Học phí                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | -                 |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | -                 |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 161.300.000       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 161.300.000       |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | 161.300.000       |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 161.300.000       |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        |                   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        |                   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |

| TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|----|--------------------------------------------------|-------------------|
| 5  | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 6  | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 7  | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |

**THUYẾT MINH CHI TIẾT PHÂN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG  
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2022**  
(PL3 kèm theo mẫu C06-03/NS)

**Nội dung phân bổ:** kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chi trả một số hoạt động chung năm 2022: kinh phí vệ sinh chung trong nhà trường (chi phí nhân công) và kinh phí tổ chức, tham gia các kỳ thi

| STT              | Nội dung                                                                             | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1                | Kinh phí vệ sinh chung (chi phí nhân công) và kinh phí tổ chức, tham gia các kỳ thi. | 161.300.000        |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                      | <b>161.300.000</b> |         |

**Tổng số tiền (Bằng chữ): Một trăm sáu mươi một triệu ba trăm nghìn đồng/.**

**KẾ TOÁN**



**Đinh Thị Thu**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Dương Thị Bích Mai**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương  
Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BỔ SUNG)**

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-THPTMD ngày 25/12/2022 của trường THPT Mông Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| TT         | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -                 |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          | -                 |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Học phí                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | -                 |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | -                 |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | 741.600.000       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 741.600.000       |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | 741.600.000       |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 741.600.000       |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                          |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        |                   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                   |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                   |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                   |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                   |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                   |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                     |                   |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                   |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                   |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        |                   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                   |

| TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|----|--------------------------------------------------|-------------------|
| 5  | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 6  | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 7  | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |

Cầm Phả, ngày 25 tháng 12 năm 2022

**THUYẾT MINH CHI TIẾT PHÂN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG  
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2022**  
(PL3 kèm theo mẫu C06-03/NS)

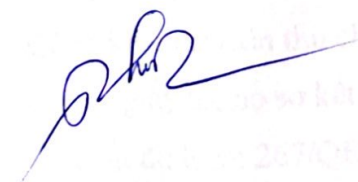
**Nội dung phân bổ:** kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022 - 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

| STT              | Nội dung                                                                                                                                       | Số tiền (đồng)     | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1                | kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2022 - 2023 theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 741.600.000        |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                | <b>741.600.000</b> |         |

**Tổng số tiền (Bằng chữ):** Bảy trăm bốn mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng/.

**KẾ TOÁN**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

  
**Đinh Thị Thu**



**Dương Thị Bích Mai**